**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH LÀO CAI**  Số: 29**/**2021/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Lào Cai, ngày 31 tháng 5 năm 2021* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản**

**khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 103/TTr-SNN ngày 31/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Những nội dung bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất không quy định trong bản Quyết định này thì thực hiện theo Điều 90 của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 3. Nguyên tắc xác định giá trị bồi thường**

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

2. Chỉ bồi thường cho cây lâu năm có trước thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, cây trồng hàng năm, vật nuôi là thủy sản có trước thời điểm thông báo thu hồi đất, được nuôi, trồng theo đúng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, mật độ và hệ số xen canh theo quy định. Trường hợp cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng không đúng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, mật độ và hệ số xen canh thì phải chiết giảm theo hệ số tương ứng.

3. Không bồi thường đối với các trường hợp: Cây con tự mọc ở vườn tạp, cây do hạt rơi vãi tự mọc không đủ tiêu chuẩn vườn ươm, mật độ theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành; cây lâu năm trồng sau thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, cây trồng hàng năm gieo trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất *(kể cả cây trồng đúng mật độ, tiêu chuẩn kỹ thuật)*.

**Điều 4. Bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất**

1. Quy định việc áp dụng bảng giá, phương pháp xác định để tính bồi thường, kiểm đếm, thống kê thiệt hại: Chi tiết theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bảng giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Bảng giá bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 5. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, đã chi trả tiền bồi thường xong hoặc đã chi trả một phần tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản trước ngày quy định này có hiệu lực thì không áp dụng theo quy định này.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường nhưng chưa có thông báo chi trả tiền thì được lập lại theo Quy định này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 6.** **Hiệu lực của văn bản**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 và thay thế các quyết định: Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của UBND tỉnh Lào Cai.

**Điều 7.** **Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện văn bản này.

3. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp hoặc mới phát sinh thì Tổ chức làm việc nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Đã ký**  **Nguyễn Trọng Hài** |

**Phụ lục 01**

**QUY ĐỊNH VIỆC ÁP DỤNG BẢNG GIÁ, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH**

**ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG, KIỂM ĐẾM VÀ THỐNG KÊ THIỆT HẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 31/ 5 /2021*

*của UBND tỉnh Lào Cai)*

**I. QUY ĐỊNH VIỆC ÁP DỤNG BẢNG GIÁ**

1. Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê số lượng cây, khóm cây, diện tích trồng cây thực tế trên diện tích đất thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm kê. Đối với cây trồng lâu năm phải được chủ sở hữu bảo vệ cho đến khi thanh toán tiền, bàn giao mặt bằng mới được chặt hạ tận thu hoặc di chuyển, trừ trường hợp phương án thu hồi đất có quy định giữ nguyên hiện trạng cây trồng.

2. Giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản tại Phụ lục 02, 03 kèm theo Quyết định được xác định cho cây trồng, vật nuôi là thủy sản có trên đất tại thời điểm kiểm kê.

3. Cây lâu năm do hộ gia đình, cá nhân trồng được phép tồn tại trong hành lang giao thông do Nhà nước quản lý, khi dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường mà phải chặt hạ; cây trồng lâu năm dưới hành lang lưới điện theo quy trình của ngành điện không được tồn tại phải chặt hạ mà cây đó có trước ngày thông báo thực hiện dự án; cây trồng sát nhà, cây đứng độc lập trên diện tích đất thu hồi chưa đủ hạn mức theo quy định về mật độ cây trồng tính cho 01 cây thì được tính bồi thường hệ số 1 theo đơn giá bồi thường cho cây cùng chủng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc cùng có khả năng cho sản phẩm được quy định tại Quy định này.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản: Chỉ xác định bồi thường cho sản lượng nuôi trồng thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến kỳ thu hoạch. Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển thì được bồi thường chi phí di chuyển và bồi thường thiệt hại *(nếu có)* do phải di chuyển gây ra.

5. Đối với diện tích cây trồng hàng năm và diện tích nuôi trồng thủy sản: Chỉ bồi thường cho diện tích có sản lượng lúa, hoa màu, thủy sản bị thiệt hại thực tế. Không bồi thường đối với diện tích bỏ trống không trồng lúa, trồng màu hoặc ao hồ không nuôi trồng thủy sản.

6. Đối với những loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa được quy định tại phụ lục 02, 03 kèm theo quyết định này; hoặc trường hợp giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản đã có trong phụ lục nhưng tại thời điểm thu hồi đất mà giá các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó trên thị trường có biến động tăng hoặc giảm từ 10% trở lên so với mức giá quy định; hoặc đối với giống cây lâm nghiệp, giống cây trồng lâu năm; các loại hoa, cây cảnh trồng trong chậu, bồn hoặc trồng trong các vật liệu khác có thể di chuyển và nuôi trồng tiếp được thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá trị thực tế của cây trồng, vật nuôi là thủy sản tại thời điểm lập phương án bồi thường, xác định giá bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra, lập văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng giá bồi thường, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin ý kiến các sở, ngành liên quan trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

7. Trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, khi có thông báo trả tiền đúng thời điểm trên thị trường có biến động giảm thì được giữ nguyên như mức giá của quyết định phê duyệt phương án bồi thường.

**II.** **PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG**

1. Các trường hợp cây trồng phải xác định lại giá bồi thường và cách xác định:

a) Trường hợp cây trồng có mật độ vượt quá so với định mức kỹ thuật thì phải xác định lại giá và bồi thường đối với số cây trồng vượt mật độ được xác định theo công thức sau:

Gbt = Gpl x H

Trong đó:

- Gbt là giá bồi thường đối với cây trồng vượt mật độ;

- Gpl là giá theo phụ lục 02;

- H là hệ số chiết trừ; được tính theo công thức:

H = Mdm/Mtt

Trong đó: + Mdm là Mật độ định mức;

+ Mtt là Mật độ thực tế.

H luôn nhỏ hơn hoặc bằng 1

Ví dụ: Gia đình ông Nguyễn Văn A bị thu hồi 1ha *(10.000m2)* đất trồng cây, trên diện tích này gia đình đã trồng 5.000 cây trẩu, dưới 1 năm tuổi *(mật độ theo định mức quy định là 2.500 cây/ha).* Giá trị bồi thường được tính như sau:

- Giá bồi thường 1 cây trẩu vượt mật độ được tính như sau: 9.800 đồng x 2.500/5.000 = 4.900 đồng/cây.

- Giá trị bồi thường 5.000 cây trẩu cho gia đình ông A là: 2.500 cây x 9.800 đồng/cây + 2.500 cây x 4.900 đồng/cây = 36.750.000 đồng.

Trường hợp cây trồng thưa, không đảm bảo mật độ định mức kỹ thuật, hệ số chiết trừ lớn hơn 1 thì giá trị bồi thường được tính bằng giá theo phụ lục nhân với số cây thực tế.

b) Trường hợp trong cùng một vườn, trồng nhiều loại cây, cây trồng chính được xác định là cây trồng có số lượng nhiều nhất được tính bằng 100% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó, các cây trồng xen chỉ được tính bồi thường bằng 80% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó *(theo bảng giá bồi thường kèm theo)*. Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng các huyện, thị xã, thành phố phải xác định cây trồng chính khi thống kê, kiểm đếm.

Ví dụ: Gia đình ông Nguyễn Văn A bị thu hồi 1.000 m2 đất trồng cây, trên diện tích này gia đình đã trồng 30 cây vải ghép trồng trên 3 năm, 20 cây bưởi ghép trồng trên 3 năm, 10 cây hồng ghép trồng 1 năm.

- Giá bồi thường cho 01 cây vải ghép trồng 3 năm trở lên là 700.500 đồng /cây x 100% x 30 cây = 21.015.000 đồng.

- Giá bồi thường cho 01 cây bưởi ghép trồng 3 năm trở lên là 696.600 đồng /cây x 80% x 20 cây = 11.145.600 đồng.

- Giá bồi thường cho 01 cây hồng ghép trồng 1 năm đến bắt đầu thu hoạch là 169.600 đồng /cây x 80% x 10 cây = 1.356.800 đồng.

2. Xác định bồi thường đối với cây trồng

a)Chỉ bồi thường đối với sản lượng lúa và hoa màu chưa đến kỳ thu hoạch, không bồi thường đối với sản lượng lúa và hoa màu đã đến kỳ thu hoạch tại thời điểm thông báo thu hồi đất.

b) Mức bồi thường sản lượng đối với cây lương thực, cây rau màu được tính bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ cho năng suất cao nhất của cây trồng chính trong 03 năm liền kề theo giá trung bình tương ứng với thời gian gieo trồng và giai đoạn phát triển của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thông báo thu hồi đất. Trường hợp không có cơ sở để xác định sản lượng của vụ cho năng suất cao nhất của cây trồng chính trong 03 năm liền kề thì xác định các chỉ tiêu bồi thường theo quy định tại Phụ lục bảng giá kèm theo.

c) Cây trồng lâu năm xác định các chỉ tiêu bồi thường theo quy định tại Phụ lục bảng giá kèm theo.

d) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ dự án và Ủy ban Nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi lập biên bản kiểm kê cụ thể diện tích đất trồng cây thực tế, diện tích đất bỏ trống làm căn cứ lập phương án dự toán bồi thường cây cối, hoa màu theo quy định.

3. Xác định bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

a) Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm lập Phương án bồi thường chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển để nuôi tiếp thì được bồi thường chi phí di chuyển và bồi thường thiệt hại *(nếu có)* do phải di chuyển gây ra.

Căn cứ thực tế, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng: Xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gồm: Số lượng vật nuôi bị giảm do bị chết, mất khi di chuyển; vật nuôi bị hư hại, bị thương tích do di chuyển *(nếu có)* đối với vật nuôi thủy sản của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; Lập biên bản có xác nhận của hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại, đại diện chủ đầu tư dự án, UBND cấp xã để xây dựng mức bồi thường.

b) Trường hợp vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng không có chỗ để di chuyển đến để nuôi tiếp được mà phải bán trước thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch sớm.

Mức bồi thường nuôi trồng thủy sản được tính như sau:

M = S (hoặc V) x GTB - GTTT

Trong đó:

- M: Mức bồi thường.

- S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi, thiệt hại *(nếu giá bồi thường tại Phụ lục 03 là diện tích).*

- V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi, thiệt hại *(nếu giá bồi thường tại Phụ lục 03 là thể tích).*

- GBT: Giá bồi thường thiệt hại *(được quy định tại Phụ lục 03).*

- GTTT: Giá trị tận thu nếu có.

- Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang *(-)*: Phép trừ.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ thực tế, xác định giá trị tận thu *(nếu có)* đối với vật nuôi thủy sản của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tổ chức sản xuất trên địa bàn cấp huyện, lập biên bản có xác nhận của hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại, đại diện chủ đầu tư dự án, UBND cấp xã để lập phương án bồi thường.

Ví dụ: Gia đình ông Nguyễn Văn A bị thu hồi 1.000 m2 đất nuôi trồng thủy sản, được 3 tháng *(chưa đến thời kỳ thu hoạch)*, trên diện tích này gia đình đã nuôi cá ghép trắm, trôi, mè, rô phi, tại thời điểm thống kê, kiểm đếm trọng lượng trung bình con đạt dưới 300g. Khi thống kê kiểm đếm, Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng cùng với hộ gia đình ông A xác định giá trị tận thu của hộ gia đình là 1.000.000 đồng. Mức bồi thường được tính như sau:

M = 1.000 m2 x 9.800 đồng/m2 – 1.000.000 đồng =8.8000.000 đồng.

**III. PHƯƠNG PHÁP KIỂM ĐẾM, THỐNG KÊ THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

1. Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

a) Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, độ sâu mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;

b) Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới cm;

c) Đơn vị đo diện tích là m2, được làm tròn số tới 0,1 m2;

d) Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng, vật nuôi là thủy sản được làm tròn tới tháng.

2. Số tiền bồi thường cho mỗi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được làm tròn tới đơn vị nghìn đồng.

3. Trường hợp các số đo vượt khung trong Phụ lục bảng giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong bảng giá.

4. Xác định đường kính gốc, đường kính thân cây

a) Vị trí đo:

- Cây mới trồng, cây có chiều cao < 1,3 m thì đo đường kính gốc tại vị trí gốc sát mặt đất.

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3m phân cành thấp nhất ở độ cao > 1,3m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất.

b) Cách đo:

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

- Dùng thước kẹp kính chuyên dùng để đo.

5. Xác định chiều cao: Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

6. Xác định tuổi cây: Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

7. Xác định diện tích ao, hồ, vườn cây: Xác định diện tích thửa theo bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trường hợp không có bản đồ thì xác định diện tích theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

8. Xác định diện tích đối với một số cây trồng hàng năm được trồng theo luống, diện tích được bồi thường là toàn bộ diện tích thửa đất có trồng cây, bao gồm cả diện tích phần rãnh và diện tích luống có cây với điều kiện phải đảm bảo mật độ định mức *(nếu có).*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC 02** | | | | |
| **BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**  **TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI** | | | | |
| *(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2021/QĐ-UBND ngày 31 / 5 /2021 của UBND tỉnh Lào Cai)* | | | | |
| **I.** | **CÂY HÀNG NĂM** |  |  |  |
| **STT** | **Tiêu chí từng loại cây** | **ĐVT** | **Đơn giá** | **Ghi chú** |
| **1** | **Cây sắn** |  |  |  |
| - | Cây có củ còn non *(từ 4 - 10 tháng)* | đồng/m2 | 1.900 |  |
| - | Cây mới trồng *(dưới 4 tháng)* | đồng/m2 | 1.380 |  |
| **2** | **Cây dứa** |  |  |  |
| - | Cây trên 1 năm đến ra hoa | đồng/m2 | 10.290 |  |
| - | Trồng đến dưới 1 năm | đồng/m2 | 8.850 |  |
|  | Loại trồng lẻ tẻ, 01 cây tính bằng 0,3 m2 | |  |  |
|  | Loại trồng theo mét dài tính bằng 0,6 m2/m dài | |  |  |
| **3** | **Cây mía** |  |  |  |
| **-** | Cây sắp cho thu hoạch *(trồng từ 6-10 tháng)* | đồng/m2 | 11.230 |  |
| **-** | Mới trồng, chiều cao cây dưới 1,2 m *(trồng dưới 6 tháng)* | đồng/m2 | 7.020 |  |
| **-** | Loại trồng theo khóm, 01 khóm tính bằng giá trị 01 m2 | |  |  |
| **-** | Loại trồng theo mét dài *(m)* tính bằng 0,6 lần giá trị 01 m2 | |  |  |
| **-** | Các loại mía giống mới có năng suất cao, tính tăng 20% so với giống mía thường | |  |  |
| **4** | **Sắn dây, củ mài, củ mỡ, củ cọc** |  |  |  |
| - | Có củ non, sắp được thu hoạch | đồng/gốc | 78.500 |  |
| **-** | Mới trồng cây đã tốt | đồng/gốc | 39.250 |  |
| **-** | Các loại cây củ đậu, củ từ và các loại cây có củ cùng họ thân leo khác, tính bằng 0,5 lần mức giá trên | |  |  |
| **5** | **Khoai lang, khoai tây** |  |  |  |
| **-** | Khoai lang đã có củ nhỏ, còn non | đồng/m2 | 5.090 |  |
| **-** | Khoai lang mới trồng cây đã xanh tốt, chưa ra củ | đồng/m2 | 4.070 |  |
| **-** | Khoai tây tính bằng 2,5 lần khoai lang | |  |  |
| **6** | **Khoai sọ, khoai sá, khoai môn, dọc mùng:** Tính bằng 0,8 lần loại khoai lang | | | |
| **7** | **Đao giềng, Dong trắng, Dong lấy lá** |  |  |  |
| **-** | Đã ra củ, củ còn non | đồng/m2 | 5.980 |  |
| **-** | Cây trồng đã xanh tốt, bắt đầu hình thành củ | đồng/m2 | 4.780 |  |
| **-** | Cây mới trồng, đã phân nhánh mới | đồng/m2 | 2.990 |  |
| **-** | Nếu trồng từng hàng dài, thì 0,1 mét dài tính bằng 0,8 lần giá trị 0,1 m2 | |  |  |
| **-** | Nếu trồng lẻ tẻ, thì một gốc tính bằng 0,5 lần giá trị 01 m2 | |  |  |
| **-** | Cây giềng, nghệ, gừng được tính bằng 1,5 lần giá trị mức giá trên | |  |  |
| **8** | **Rau xanh các loại vụ đông xuân** |  |  |  |
| **-** | Sắp cho thu hoạch | đồng/m2 | 8.720 |  |
| **-** | Cây non đang chăm sóc | đồng/m2 | 5.980 |  |
| **-** | Mới trồng đến bén rễ | đồng/m2 | 3.370 |  |
| **-** | Các loại rau cao cấp *(trồng trong nhà kính, nhà lưới)* và rau gia vị như: Rau mùi, rau thơm, hành tỏi, ớt...được tính bằng 1,5 lần mức bồi thường giá trị rau thông thường | |  |  |
| Nếu trồng theo mét dài, thì 1 mét dài tính bằng 0,8 lần giá trị của 1 m2 | |  |  |
| **9** | **Su su, bầu, bí, mướp, thiên lý, chanh leo, gấc, giàn nho và các loại rau quả, đậu đỗ leo giàn khác *(1.500 gốc/ha)*** | |  | ***(tính đại diện cây su su)*** |
| **-** | Kín giàn ra hoa | đồng/m2 | 14.250 |  |
| **-** | Trồng đến leo kín giàn | đồng/m2 | 9.000 |  |
| **-** | Mới trồng, đang leo giàn *(trừ bầu, bí, mướp)* | đồng/m2 | 4.820 |  |
| **10** | **Đậu tương, đậu xanh, đậu đen, lạc, vừng** |  |  |  |
| **-** | Trồng đến khi ra củ, quả non | đồng/m2 | 7.820 |  |
| **-** | Cây đã xanh tốt, sắp ra hoa | đồng/m2 | 2.990 |  |
| **-** | Mới trồng, cây còn nhỏ hoặc cuối vụ quả thưa thớt |  | 1.120 |  |
| **11** | **Lúa ruộng các loại** |  |  |  |
|  | ***Lúa vụ xuân*** |  |  |  |
| **-** | Giai đoạn lúa làm đòng đến chín sữa | đồng/m2 | 6.300 |  |
| **-** | Cấy đến làm đòng | đồng/m2 | 5.100 |  |
|  | ***Lúa vụ mùa*** |  |  |  |
| **-** | Giai đoạn lúa làm đòng đến chín sữa | đồng/m2 | 5.600 |  |
| **-** | Cấy đến giai đoạn làm đòng | đồng/m2 | 4.200 |  |
| **12** | **Lúa nương, lúa mộ** |  |  |  |
| **-** | Gieo hạt đến giai đoạn chín sữa | đồng/m2 | 2.680 |  |
| **13** | **Cây ngô *(ngô lai)*** |  |  |  |
| **-** | Từ khi héo râu đến khi đẫy sữa *(hạt còn non)* | đồng/m2 | 3.480 |  |
| **-** | Từ gieo hạt đến giai đoạn héo râu | đồng/m2 | 2.880 |  |
| **-** | Nếu trồng giống ngô địa phương thì được tính bằng 0,8 lần giá trị ngô lai | |  |  |
| **14** | **Trầu không** |  |  |  |
| **-** | Đang thu hoạch | đồng/gốc | 79.750 |  |
| **-** | Mới trồng đến dưới 1 năm | đồng/gốc | 39.870 |  |
| **15** | **Cây cỏ voi** | đồng/m2 | 3.000 |  |
| **16** | **Cây gai xanh** | đồng/m2 | 7.200 |  |
| **17** | **Các loại hoa và cây cảnh** |  |  |  |
| 17.1 | **Hoa trồng một lần thu hoạch nhiều lần** |  |  |  |
| - | Loại cây mới trồng đến dưới 4 tháng | đồng/m2 | 19.880 | Cây đã phân mầm cành mới |
| - | Trồng từ 4 tháng đến dưới 8 tháng *(có nụ hoa, chưa nở)* | đồng/m2 | 23.880 | Có nụ hoa, chưa nở |
| - | Trồng từ 8 tháng đến dưới 1 năm | đồng/m2 | 39.770 | Bắt đầu cho thu hoạch |
| - | Loại cây đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 2 năm | đồng/m2 | 57.270 |  |
| - | Loại cây đã cho thu hoạch trên 2 năm | đồng/m2 | 49.770 |  |
| 17.2 | **Hoa trồng một lần thu hoạch 1 lần** |  |  |  |
| - | Loại cây trồng dưới 3 tháng | đồng/m2 | 27.950 |  |
| - | Loại cây trồng từ 3 tháng đến ra nụ | đồng/m2 | 44.730 |  |
| - | Loại cây sắp được thu hoạch hoa | đồng/m2 | 55.910 |  |
| 17.3 | **Hoa cây cảnh trồng dưới đất thân gỗ** |  |  |  |
| - | Loại cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tuổi | đồng/cây | 20.000 |  |
| - | Loại cây có đường kính gốc dưới 20cm trở xuống và cây trồng trên 2 năm | đồng/cây | 40.000 |  |
| - | Loại cây có đường kính gốc từ 20 cm trở lên | đồng/cây | 65.000 |  |
| 17.4 | **Hoa cây cảnh thân mềm, dây leo trồng dưới đất** |  |  |  |
| - | Loại cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tuổi | đồng/gốc | 10.000 |  |
| - | Loại cây có đường kính gốc dưới 20cm trở xuống và cây trồng trên 2 năm | đồng/gốc | 20.000 |  |
| - | Loại cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên | đồng/gốc | 30.000 |  |
| - | Loại khóm mới trồng | đồng/m2 | 10.000 |  |
| - | Loại khóm có 2 đến 3 gốc | đồng/m2 | 15.000 |  |
| - | Khóm có trên 3 gốc trở lên | đồng/m2 | 30.000 |  |
| 17.5 | **Hoa Ly (*Lilium Longiflorum*)** |  |  |  |
| - | Chưa có hoa: 144.000 đồng/m2 hoặc 9.000 đồng/ khóm | | |  |
| - | Có nụ/hoa: 176.000 đồng/m2 hoặc 11.000 đồng/khóm | |  |  |
| - | Loại đang lưu củ: 120.000 đồng/m2 hoặc 7.500 đồng/khóm | |  |  |
| 17.6 | **Hoa Hồng (*Rosa sp*)** |  |  |  |
| - | Loại mới trồng dưới 4 tháng: 29.400 đồng/m2 hoặc 5.800 đồng/ khóm | | |  |
| - | Loại trồng từ 4 tháng đến dưới 8 tháng: 35.200 đồng/m2 hoặc 7.000 đồng/ khóm | | |  |
| - | Loại trồng từ 8 tháng đến dưới 1 năm: 58.600 đồng/m2 hoặc 11.700 đồng/ khóm | | |  |
| - | Loại đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 2 năm: 84.900 đồng/m2 hoặc 16.900 đồng/ khóm | | |  |
| - | Loại đã cho thu hoạch trên 2 năm: 69.100 đồng/m2 hoặc 13.800 đồng/ khóm | | |  |
| 17.7 | **Các loại cây trồng làm hàng rào** |  |  |  |
| - | Cây xanh tốt, cao từ 0,5 m trở lên, bề dày từ 0,2 đến 0,4 m giá bồi thường 5.500 đồng/m dài. Nếu bề dày dưới 0,2m đơn giá 3.000đ/m dài | | |  |
| - | Cây xanh tốt, cao từ 0,5 m trở lên, bề dày trên 0,4 m giá bồi thường 11.000đồng/m dài | | |  |
| 17.8 | **Giá bồi thường chi phí vận chuyển cây trồng trong chậu, giò** | | |  |
| **-** | Có đường kính dưới 0,2m: 1.000 đồng/chậu | | |  |
| **-** | Có đường kính từ 0,2 m đến 0,5m: 10.000 đồng/chậu | | |  |
| **-** | Có đường kính trên 0,5 m đến 1 m: 20.000 đồng/chậu | | |  |
| **-** | Có đường kính từ trên 1m đến 1,5 m: 50.000 đồng/chậu | | |  |
| **-** | Có đường kính trên 1,5m: 200.000 đồng/chậu | | |  |
| 17.9 | **Các loại rau, hoa trồng trên mặt nước** *(bồi thường theo diện tích chiếm chỗ thực tế trên mặt nước)* | | |  |
| **-** | Loại đang thu hoạch 8.500 đồng/m2 | | |  |
| **-** | Loại chưa cho thu hoạch: 5.500 đồng/m2 | | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **II.** | | **CÂY LÂU NĂM** | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| **1** | | **Cây lấy gỗ thông thường** | | | | | | | | đồng /cây | |  | | |  | | |
| - | | Cây mới trồng dưới 01 năm *(đường kính gốc (Dgốc) dưới 2 cm)* | | | | | | | | đồng /cây | | 6.200 | | | - Dgốc: Đường kính cây gỗ đo tại vị trí thân cây sát mặt đất - D1.3: Đường kính cây gỗ đo tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3m  - Tối đa 3.300 cây/ha | | |
| - | | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm *(đường kính gốc từ 2 cm dưới 5cm)* | | | | | | | | đồng /cây | | 9.000 | | |
| - | | Cây trồng 2 năm trở lên và có đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m *(D1.3)* dưới 5cm | | | | | | | | đồng /cây | | 14.400 | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 5cm đến dưới 10cm | | | | | | | | đồng /cây | | 17.200 | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 10cm đến dưới 20cm | | | | | | | | đồng /cây | | 33.300 | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 20cm đến dưới 30cm | | | | | | | | đồng /cây | | 69.000 | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 30cm đến dưới 40cm | | | | | | | | đồng /cây | | 124.300 | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 40cm đến dưới 50cm | | | | | | | | đồng /cây | | 208.800 | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 50cm trở lên | | | | | | | | đồng /cây | | 275.300 | | |
| **2** | | **Cây có gióng** | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| 2.1 | | **Cây Luồng, Bương, Lộc ngộc** | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| a | | **Cây loại A** *(có đường kính từ 8 cm trở lên)* | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| - | | Cây mới trồng đến dưới 2 năm *(chưa có măng)* | | | | | | | | đồng/cây | | 15.100 | | |  | | |
| - | | Cây măng cao từ 0,5m trở lên; cây còn non, bánh tẻ, cây trồng trên 2 năm (*đã có măng*) | | | | | | | | đồng/cây | | 21.100 | | |  | | |
| b | | **Cây loại B** *(có đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | Tính bằng 70% cây loại A | | |  | | |
| c | | **Cây loại C** *(có đường kính dưới 6cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | Tính bằng 50% cây loại A | | |  | | |
| 2.2 | | **Cây Tre, Mai, Diễn, Vầu** | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| a | | **Cây loại A** *(có đường kính từ 8cm trở lên)* | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| - | | Cây mới trồng đến dưới 2 năm *(chưa có măng)* | | | | | | | | đồng/cây | | 12.500 | | |  | | |
| - | | Cây măng cao từ 0,5m trở lên; cây còn non, bánh tẻ; cây trồng trên 2 năm (*đã có măng*) | | | | | | | | đồng/cây | | 16.200 | | |  | | |
| b | | **Cây loại B** *(có đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | Tính bằng 70% cây loại A | | |  | | |
| c | | **Cây loại C** *(có đường kính dưới 6cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | Tính bằng 50% cây loại A | | |  | | |
| 2.3 | | **Cây Tre măng Bát độ, Măng Điền trúc, Măng Bói, Măng Thái, Măng Sặt…** | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| - | | Khóm cây mới trồng *(chưa có măng)* | | | | | | | | đồng/khóm | | 27.000 | | |  | | |
| - | | Khóm từ 1 năm đến dưới 3 năm *(có từ 2 đến 3 cây/khóm)* | | | | | | | | đồng/khóm | | 64.100 | | |  | | |
| - | | Khóm từ 3 năm trở lên *(có trên 3 cây/khóm)* | | | | | | | | đồng/khóm | | 107.400 | | |  | | |
| 2.4 | | **Cây Trúc** | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| a | | **Cây trúc quân tử** | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| - | | Cây trồng tập trung: | | | | | | | | đồng/m2 | | 29.000 | | |  | | |
| - | | Cây trồng theo hàng: Tính bằng 30% mức giá cây trồng tập trung | | | | | | | | | | | | |  | | |
| - | | Cây đơn lẻ *(rải rác):* 1.000 đồng/cây | | | | | | | | đồng/cây | | 1.000 | | |  | | |
| b | | **Cây trúc khác** | | | | | | | | Tính bằng 50% cây trúc quân tử | | | | |  | | |
| 2.5 | | **Cây Song, Mây** | | | | | | | |  | |  | | |  | | |
| - | | Khóm mới trồng dưới 1 năm | | | | | | | | đồng/khóm | | 10.200 | | | Chưa ra nhánh | | |
| - | | Khóm trồng năm từ 1 đến dưới 3 năm | | | | | | | | đồng/khóm | | 19.200 | | | Trong khóm có cây dài từ 2-3m | | |
| - | | Khóm trồng từ 3 năm trở lên | | | | | | | | đồng/khóm | | 34.200 | | | Trong khóm có cây dài trên 3 m | | |
| - | | Cây trồng theo hàng làm hàng rào: Tính bằng 30% mức giá cây trồng riêng lẻ | | | | | | | | | | | | |  | | |
| \* Đối với vầu có và các cây có gióng khác có đường kính dưới 4 cm: Mức giá bồi thường được tính bằng m2 như đối với cây trúc. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | | **Cây đa mục đích** | | | | | | | |  | |  | |  | | | |
| 3.1 | | **Cây Quế** *(Cinnamomum casia)* | | | | | | | |  | |  | | Tối đa 5.000 cây/ha  *(Theo tiêu chuẩn ngành 04TCN)* | | | |
| - | | Cây mới trồng dưới 1 năm *(có đường kính gốc (Dgốc dưới 1 cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 6.800 | |
| - | | Cây tròng từ 1 đến dưới 3 năm *(Dgốc từ 2cm đến dưới 5cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 13.900 | |
| - | | Cây có D1.3 từ 5cm đến dưới 8cm | | | | | | | | đồng/cây | | 89.500 | |
| - | | Cây có D1.3 từ 8cm đến dưới12cm | | | | | | | | đồng/cây | | 122.800 | |
| - | | Cây có D1.3 từ 12cm đến dưới 16cm | | | | | | | | đồng/cây | | 248.900 | |
| - | | Cây có D1.3 từ 16cm đến dưới 20cm | | | | | | | | đồng/cây | | 346.800 | |
| - | | Cây có D1.3 từ 20cm trở lên | | | | | | | | đồng/cây | | 448.800 | |
| 3.2 | | **Cây Sơn tra (***Crataegus cuneara)* | | | | | | | |  | |  | | Tối đa 1.600 cây/ha | | | |
| - | | Cây mới trồng dưới 1 năm (có Dgốc dưới 2 cm) | | | | | | | | đồng/cây | | 14.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng 1 năm đến khi thu hoạch | | | | | | | | đồng/cây | | 36.800 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 3 năm | | | | | | | | đồng/cây | | 96.800 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã cho thu hoạch trên 3 năm trở lên | | | | | | | | đồng/cây | | 136.800 | |  | | | |
| 3.3 | | **Cây Cọ (***Livistona chinensis)* | | | | | | | |  | |  | | Tối đa 2.000 cây/ha | | | |
| - | | Cây trồng dưới 1 năm chiều cao dưới 0,5m | | | | | | | | đồng/cây | | 16.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng từ 1 năm đến khi thu hoạch | | | | | | | | đồng/cây | | 52.000 | |  | | | |
| - | | Cây trồng cho thu hoạch từ 1 năm đến 3 năm | | | | | | | | đồng/cây | | 106.000 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã cho thu hoạch trên 3 năm trở lên | | | | | | | | đồng/cây | | 142.000 | |  | | | |
| 3.4 | | **Cây Sơn (** *Toxicodendron succedanea*) | | | | | | | |  | |  | | Tối đa 2.000 cây/ha | | | |
| - | | Cây trồng 1 năm *(Dgốc dưới 2cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 12.700 | |  | | | |
| - | | Cây trồng từ 1 năm đến khi thu hoạch *(D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 19.900 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã có thu hoạch từ 1 năm đến 3 năm *(có D1.3 từ 15cm dưới 20 cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 72.400 | |  | | | |
| - | | Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên *(có D 1.3 từ 20cm trở lên)* | | | | | | | | đồng/cây | | 127.900 | |  | | | |
| 3.5 | | **Cây Gió Bầu/Trầm hương** *(Aquilaria crassna)* | | | | | | | |  | |  | |  | | | |
| - | | Cây mới trồng *(dưới 1 năm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 31.300 | | - Tối đa 2.000 cây/ha  - Cây từ 8 năm trở lên nếu có trầm thì căn cứ thực tế, lập phương án riêng | | | |
| - | | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 8 năm *(có D1.3 từ 2cm đến dưới 20cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 84.500 | |
| - | | Cây từ 8 năm trở lên | | | | | | | | đồng/cây | | 127.100 | |
| 3.6 | | **Cây Trám (**Trám đen**:***Canarium tramdenum; Trám trắng: Canarium album)* | | | | | | | | | |  | | Tối đa 1.600 cây/ha | | | |
| - | | Cây trồng 1 năm *(Dgốc dưới 2cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 31.300 | |  | | | |
| - | | Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch *(có D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 81.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm *(có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 291.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên *(D1.3 từ 20cm trở lên)* | | | | | | | | đồng/cây | | 474.000 | |  | | | |
| 3.7 | | **Cây Trẩu (** *Vernicia montana*) | | | | | | | | | |  | | Tối đa 2.500 cây/ha | | | |
| - | | Cây trồng 1 năm *(Dgốc dưới 2cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 9.800 | |  | | | |
| - | | Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch *(D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 36.800 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm *(D1.3 từ 15 đến dưới 20cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 93.600 | |  | | | |
| - | | Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên *(D1.3 từ 20cm trở lên)* | | | | | | | | đồng/cây | | 161.200 | |  | | | |
| 3.8 | | **Cây Dẻ ăn quả (***Castanea mollissima*) | | | | | | | | | |  | | Tối đa 1.600cây/ha | | | |
| - | | Cây trồng 1 năm *(Dgốc dưới 2cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 46.300 | |  | | | |
| - | | Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch *(D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 96.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm *(D1.3 từ 15cm đến dưới 20cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 246.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên *(D 1.3 từ 20cm trở lên)* | | | | | | | | đồng/cây | | 389.000 | |  | | | |
| 3.9 | | **Cây Sấu** *(Dracontomelon duperreanum)* | | | | | | | | | |  | | Tối đa 1.600cây/ha | | | |
| - | | Cây trồng 1 năm *(Dgốc dưới 2cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 21.300 | |  | | | |
| - | | Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch *(D1.3 từu 2cm đến dưới 15cm)* | | | | | | | | đông/cây | | 71.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm *(D1.3 từ 15cm đến dưới 20cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 221.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên *(D1.3 từ 20cm trở lên)* | | | | | | | | đồng/cây | | 364.000 | |  | | | |
| 3.10 | | **Cây gỗ sưa/Trắc thối** *(Dalbergia tonkinensis)* | | | | | | | |  | |  | |  | | | |
| - | | Cây mới trồng dưới 01 năm *(đường kính gốc (Dgốc) dưới 2 cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 27.900 | |  | | | |
| - | | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm *(đường kính gốc từ 2 cm dưới 5cm)* | | | | | | | | đông/cây | | 33.700 | |  | | | |
| - | | Cây trồng 2 năm trở lên và có đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m *(D1.3)* dưới 5cm | | | | | | | | đồng/cây | | 39.600 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 5cm đến dưới 10cm | | | | | | | | đồng/cây | | 47.900 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 10cm đến dưới 20cm | | | | | | | | đồng/cây | | 64.000 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 20cm đến dưới 30cm | | | | | | | | đồng/cây | | 101.700 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 30cm đến dưới 40cm | | | | | | | | đồng/cây | | 120.000 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 40cm đến dưới 50cm | | | | | | | | đồng/cây | | 260.900 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 50cm trở lên | | | | | | | | đồng/cây | | 398.300 | |  | | | |
| 3.11 | | **Cây Hoa mộc/ Mộc hương** *(Osmanthus fragrans)* | | | | | | | |  | |  | |  | | | |
| - | | Cây trồng dưới 1 năm *(Dgốc dưới 1 cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 34.000 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 5cm đến dưới 8 cm | | | | | | | | đông/cây | | 84.000 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 8 cm đến dưới 12 cm | | | | | | | | đồng/cây | | 248.000 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 12 cm đến dưới 16 cm | | | | | | | | đồng/cây | | 333.600 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 16 cm đến dưới 20cm | | | | | | | | đồng/cây | | 603.600 | |  | | | |
| - | | Cây có D1.3 từ 20 cm trở lên | | | | | | | | đồng/cây | | 829.600 | |  | | | |
| 3.12 | | **Cây Dổi hạt***(Michelia tonkinensis)* | | | | | | | |  | |  | |  | | | |
| - | | Cây trồng 1 năm *(Dgốc dưới 2cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 23.300 | |  | | | |
| - | | Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch *(D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)* | | | | | | | | đông/cây | | 73.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm *(D1.3 từ 15cm đến dưới 20cm)* | | | | | | | | đồng/cây | | 1.333.500 | |  | | | |
| - | | Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên *(D1.3 từ 20cm trở lên)* | | | | | | | | đồng/cây | | 2.216.000 | |  | | | |
| 3.13 | | **Cây Hoa ban** *(Bauhinia variegata)* | | | | | | | |  | |  | |  | | | |
| - | | Cây mới trồng Dgốc dưới 5cm | | | | | | | | đồng/cây | | 18.100 | |  | | | |
| - | | Cây mới trồng Dgốc từ 5cm đến dưới 10 cm | | | | | | | | đông/cây | | 68.700 | |  | | | |
| - | | Cây mới trồng Dgốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | | | | | | | | đồng/cây | | 99.800 | |  | | | |
| - | | Cây mới trồng Dgốc từ 20cm trở lên | | | | | | | | đồng/cây | | 296.700 | |  | | | |
| 3.14 | | **Cây Thảo quả (***Amomum tsaoko)* | | | | | | | |  | |  | |  | | | |
| - | | Khóm dưới 1 năm tuổi | | | | | | | | đồng/khóm | | 15.300 | | Khóm có một nhánh, bắt đầu phân mầm | | | |
| - | | Khóm từ 1 năm đến dưới 3 năm | | | | | | | | đồng/khóm | | 25.700 | | Khóm có từ 2-5 nhánh | | | |
| - | | Khóm từ 3 năm đến dưới 5 năm | | | | | | | | đồng/khóm | | 109.900 | | Khóm có từ 6-9 nhánh | | | |
| - | | Khóm từ 5 năm trở lên | | | | | | | | Đồng/khóm | | 162.700 | | Khóm có từ 10 nhánh trở lên | | | |
| 3.15 | | **Cây Sa nhân (***Amomum villosum hoặc Amomum longiligulare*) | | | | | | | | | |  | |  | | | |
| - | | Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi | | | | | | | | đồng/m2 | | 4.500 | | Tối thiểu 4 nhánh /m2 | | | |
| - | | Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm | | | | | | | | đông/m2 | | 6.600 | | Tối thiểu 10 nhánh /m2 | | | |
| - | | Cây từ 3 năm dến dưới 5 năm | | | | | | | | đồng/m2 | | 15.300 | | Tối thiểu 40 nhánh /m2 | | | |
| - | | Cây từ 5 năm trở lên | | | | | | | | đồng/m2 | | 19.700 | | Tối thiểu 4 nhánh /m2 | | | |
| 3.16 | | **Chàm nhuộm vải (***Strobilanthes cusia’)* | | | | | | | | | |  | |  | | | |
| - | | Trồng dưới 6 tháng | | | | | | | | đồng/m2 | | 2.500 | |  | | | |
| - | | Loại trồng từ 6 tháng đến dưới 01 năm | | | | | | | | đồng/m2 | | 4.500 | |  | | | |
| - | | Loại trồng trên 1 năm | | | | | | | | đồng/m2 | | 7.500 | |  | | | |
| **4** | | **Cây cao su** | | | | | | | |  | |  | | Tối đa 570 cây/ha | | | |
| - | | Loại cây có đường kính đo tại vị trí cánh gốc 1 m dưới 2 cm | | | | | | | | đồng/cây | | 233.600 | | Cao su năm thứ nhất | | | |
| - | | Loại cây có đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 2 cm đến dưới 4 cm | | | | | | | | đông/cây | | 291.200 | | Cao su năm thứ 2 | | | |
| - | | Loại cây có đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 4 cm đến dưới 6 cm | | | | | | | | đồng/cây | | 330.100 | | Cao su năm thứ 3 | | | |
| - | | Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 6 cm đến dưới 9 cm Cao su năm thứ 4 | | | | | | | | đồng/cây | | 363.100 | | Cao su năm thứ 4 | | | |
| - | | Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 9 cm đến dưới 11 cm | | | | | | | | đồng/cây | | 437.000 | | Cao su năm thứ 5 | | | |
| - | | Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 11 cm đến dưới 14 cm | | | | | | | | đông/cây | | 462.400 | | Cao su năm thứ 6 | | | |
| - | | Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 14 cm đến dưới 16 cm | | | | | | | | đồng/cây | | 485.600 | | Cao su năm thứ 7 | | | |
| - | | Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 16 cm đến dưới 20 cm | | | | | | | | đồng/cây | | 767.400 | | Cao su năm thứ 8 đến năm thứ 20 | | | |
| - | | Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 20 cm trở lên | | | | | | | | đồng/cây | | 689.600 | | Cao su trên năm thứ 20 trở lên | | | |
| **5.** | **Cây ăn quả và cây lâu năm khác** | | | |  | |  | |  | |  | |  | | | |  |
| **Stt** | **Tiêu chí từng loại cây** | | | | **ĐVT** | | **Trồng dưới 1 năm** | | **Trồng từ 1 năm đến bắt đầu cho thu hoạch** | | **Loại cây đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm** | | **Thu hoạch trên 3 năm trở lên** | | | | **Mật độ** *(m2/cây)* |
| 5.1 | **Vải, nhãn, xoài, mít** giống ghép, lai | | | | đ/cây | | 53.450 | | 173.800 | | 435.980 | | 700.500 | | | | 40 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 23.150 | | 164.610 | | 435.980 | | 700.500 | | | |  |
| 5.2 | **Na, Mắc coọc** lai, ghép | | | | đ/cây | | 40.000 | | 123.000 | | 269.000 | | 427.600 | | | | 20 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 18.250 | | 98.400 | | 269.000 | | 427.600 | | | |  |
| 5.3 | **Hồng địa phương** các loại, **hồng xiêm, vú sữa** ghép, lai | | | | đ/cây | | 37.250 | | 169.500 | | 232.600 | | 431.800 | | | | 25 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 22.250 | | 135.600 | | 231.340 | | 431.800 | | | |  |
| 5.4 | **Cam, quýt** các loại ghép, lai | | | | đ/cây | | 37.250 | | 141.600 | | 215.400 | | 336.800 | | | | 16 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 22.250 | | 113.280 | | 215.400 | | 336.800 | | | |  |
| 5.5 | **Bưởi, phật thủ, lê, đào** ghép, lai | | | | đ/cây | | 42.250 | | 137.040 | | 341.900 | | 696.600 | | | | 20 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 22.250 | | 109.632 | | 341.900 | | 696.600 | | | |  |
| 5.6 | **Me, sung** | | | | đ/cây | | 19.500 | | 109.500 | | 171.900 | | 399.500 | | | | 40 |
| 5.7 | **Thị, muỗm, quéo, trứng gà, trứng cá** | | | | đ/cây | | 22.250 | | 102.750 | | 180.550 | | 263.150 | | | | 40 |
| 5.8 | **Hòe, vối, hoa hồi, dâu da, chay, doi, lựu, ổi, cóc** ghép, lai | | | | đ/cây | | 37.250 | | 290.000 | | 288.300 | | 412.650 | | | | 25 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 22.250 | | 232.000 | | 288.300 | | 412.650 | | | |  |
| 5.9 | **Thanh long** | | | | đ/gốc | | 22.250 | | 102.750 | | 180.550 | | 263.150 | | | | 10 |
| 5.10 | **Mơ, móc thép, táo** giống mới ghép, lai | | | | đ/cây | | 29.500 | | 183.000 | | 234.500 | | 363.600 | | | | 20 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 15.200 | | 145.500 | | 234.500 | | 363.600 | | | |  |
| 5.11 | **Dừa** | | | | đ/cây | | 54.500 | | 223.300 | | 271.900 | | 337.300 | | | | 20 |
| 5.12 | **Chanh, quất ăn quả** gốc ghép, lai | | | | đ/cây | | 24.500 | | 67.650 | | 182.550 | | 264.550 | | | | 4 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 14.500 | | 54.120 | | 182.550 | | 264.550 | | | |  |
| 5.13 | **Quất hồng bì** | | | | đ/cây | | 14.500 | | 54.120 | | 182.550 | | 264.550 | | | | 20 |
| 5.14 | **Móc mật** | | | | đ/cây | | 14.500 | | 54.120 | | 182.550 | | 264.550 | | | | 20 |
| 5.15 | **Bồ kết** | | | | đ/cây | | 20.196 | | 80.784 | | 125.176 | | 280.000 | | | | 20 |
| 5.16 | **Sở lai, dọc, bứa** | | | | đ/cây | | 6.800 | | 40.500 | | 90.000 | | 120.000 | | | | 20 |
| 5.17 | **Óc chó** | | | | đ/cây | | 22.250 | | 102.750 | | 180.550 | | 363.150 | | | | 25 |
| 5.18 | **Khế** | | | | đ/cây | | 6.600 | | 36.800 | | 102.500 | | 360.000 | | | | 20 |
| 5.19 | **Nhót** | | | | đ/cây | | 8.500 | | 43.500 | | 96.000 | | 245.000 | | | | 25 |
| 5.20 | **Đu đủ** | | | | đ/cây | | 6.450 | | 68.250 | | 93.250 | |  | | | | 4 |
| 5.21 | **Chè** *(chè thông thường)* | | | | đ/m2 | | 8.630 | | 16.190 | | 17.290 | | 19.390 | | | | 0,625 |
| - | Chè trồng theo luống dài, thì 1 mét dài tính tương đương bằng 1 m2 | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| - | Chè trồng lẻ tẻ tính 02 cây bằng 1 m2 | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| 2.22 | **Chè Shan vùng cao** *(kết hợp phòng hộ)* | | | | đ/cây | | 4.000 | | 20.000 | | 150.000 | | 253.000 | | | | 10 |
| 5.23 | **Chè chất lượng cao** *(Kim Tuyên, Hùng Đỉnh Bạch, Phúc Vân Tiên, Bát Tiên)* | | | | đ/m2 | | 10.060 | | 18.920 | | 19.920 | | 21.920 | | | | 0,454 |
| 5.24 | **Dâu lấy lá, ăn quả** *(quy đông đặc theo diện tích chiếm đất)* | | | |  | |  | |  | |  | |  | | | |  |
| - | Trồng dưới 3 tháng 2.500đ/m2 | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| - | Trồng từ 3 đến dưới 6 tháng năm 5.000đ/m2 | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| - | Trồng từ 6 tháng đến 1 năm trở lên 6.500đ/m2 | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| - | Trồng theo hàng dài thì 1 m dài tính bằng 1 m2 | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| 5.25 | **Cau** | | | | đ/cây | | 25.000 | | 100.000 | | 150.000 | | 225.000 | | | | 5 |
| 5.26 | **Cà phê** | | | | đ/cây | | 10.500 | | 31.500 | | 42.500 | | 57.400 | | | | 5 |
| 5.27 | **Cây mắc ca** | | | | đ/cây | | 73.500 | | 106.900 | | 450.000 | | 543.000 | | | | 28 |
| 5.28 | **Kiwi** | | | | đ/cây | | 45.000 | | 136.000 | | 235.000 | | 256.000 | | | |  |
| 5.29 | **Cherry** | | | | đ/cây | | 17.000 | | 45.000 | | 112.000 | | 189.000 | | | |  |
| 5.30 | **Cây Bơ** | | | | đ/cây | | 67.150 | | 157.300 | | 260.050 | | 500.500 | | | |  |
| 5.31 | **Cây Hồng không hạt, hồng giống ghép** | | | | đ/cây | | 37.250 | | 169.500 | | 532.600 | | 683.000 | | | | 20 |
| 5.32 | **Mận Tam hoa, mận Tả van, các loại mận đặc sản địa phương tương tự gốc ghép** | | | | đ/cây | | 40.000 | | 218.000 | | 307.500 | | 568.000 | | | | 20 |
| - | Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống | | | | đ/cây | | 24.500 | | 121.600 | | 307.500 | | 568.000 | | | |  |
| 5.33 | **Cây chuối mô** | | | |  | |  | |  | |  | |  | | | | 2.200 cây/ha |
| - | Trồng dưới 6 tháng (cây chưa đẻ nhánh) 88.710 đồng/cây | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| - | Khóm có 3 cây cao trên 1,5m 141.950 đồng/cây | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| - | Khóm có 1 cây cao trên 1,5m, nhiều cây con dưới 1,5m 70.970 đồng/cây | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| - | Các loại chuối ăn quả, lấy lá trồng bằng hom tách chồi thông thường tính bằng 0,8 lần so với đơn giá trên; các loại chuối trồng công nghiệp chỉ có 01 thân chính tính bằng 1,2 lần đơn giá trên. | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **6.** | **Cây dược liệu** | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **STT** | | | **Tiêu chí từng loại cây** | **Đơn giá** | | | | **Quy định về vùng sinh thái** | | | | | | | | **Ghi chú** | |
| **Tính theo diện tích** (đồng/m2) | | **Tính theo số lượng** (đồng/cây, khóm) | |
| 6.1 | | | **Cây Atisô** *(Pháp danh khoa học: Cynara scolymus)* |  | |  | | Các huyện: Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Si Ma Cai, Mường Khương (*nơi có độ cao tuyệt đối trên 800m theo bản đồ địa hình VN 2000*) | | | | | | | |  | |
| - | | | Mới trồng chưa cho thu hoạch | 7.520 | | 2.780 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Đang cho thu hoạch | 11.810 | | 4.370 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.2 | | | **Lão Quan Thảo** *(Pháp danh khoa học: Geranium thunbergii)* |  | |  | | Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Mường Khương, Si Ma Cai (*nơi có độ cao tuyệt đối trên 1.000 m theo bản đồ địa hình VN 2000*) | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng đến sắp thu hoạch | 5.250 | | 1.160 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.3 | | | **Gấu tầu *(Ấu tầu),*** *(Pháp danh khoa học: Aconitum fortunei)* |  | |  | | Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Si Ma Cai (*nơi có độ cao tuyệt đối trên 800 m theo bản đồ địa hình VN2000*) | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng đến sắp thu hoạch | 4.600 | | 1.250 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.4 | | | **Cây ngũ gia bì** *(Pháp danh khoa học: Schefflera octophylla)* |  | |  | | Các huyện trong tỉnh | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng đến sắp thu hoạch | 2.750 | | 1.280 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Đang cho thu hoạch | 6.070 | | 3.030 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.5 | | | **Xuyên khung** *(Pháp danh khoa học: Ligusticum wallichii)* |  | |  | | Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Si Ma Cai (*nơi có độ cao tuyệt đối trên 800 m theo bản đồ địa hình VN 2000*) | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng đến sắp thu hoạch | 3.170 | | 1.230 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Đang cho thu hoạch | 8.960 | | 2.980 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.6 | | | **Vân mộc hương** *(Pháp danh khoa học: Saussurea costus)* |  | |  | | Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Si Ma Cai (*nơi có độ cao tuyệt đối trên 600 m theo bản đồ địa hình VN 2000*) | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng đến sắp thu hoạch | 3.250 | | 1.480 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Đang cho thu hoạch | 7.000 | | 3.180 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.7 | | | **Cây Đương quy** *(Pháp danh khoa học: Angelica sinensis)* |  | |  | | Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Si Ma Cai (*nơi có độ cao tuyệt đối trên 800 m theo bản đồ địa hình VN 2000*) | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng đến sắp thu hoạch | 7.200 | | 430 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Đang cho thu hoạch | 11.610 | | 700 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.8 | | | **Bạch truật** *(Pháp danh khoa học: Atractylodes macrocephal)* |  | |  | | Toàn tỉnh | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng đến sắp thu hoạch | 11.520 | | 340 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Đang cho thu hoạch | 19.770 | | 590 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.9 | | | **Cây xả** *(Pháp danh khoa học: Cymbopogon citrates)* |  | |  | | Toàn tỉnh | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng đến sắp thu hoạch | 2.570 | | 850 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Đang cho thu hoạch | 6.320 | | 2.100 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.10 | | | **Cây Đỗ trọng** (Pháp danh khoa học: *Eucommia ulmoides)* |  | |  | | Các huyện: Bát Xát, Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà, Sa Pa (*nơi có độ cao tuyệt đối trên 700 m theo bản đồ VN 2000*) | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây dưới 1 năm | 6.330 | | 25.320 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 21.100 | | 84.420 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 42.210 | | 168.850 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Từ 3 năm trở lên nhưng chưa cho thu hoạch | 52.760 | | 211.060 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.11 | | | **Cây Tam Thất** *(Tam thất bắc), (Pháp danh khoa học: Radix pseudoginseng)* |  | |  | | Các huyện: Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà, Sa Pa, Bát Xát (*nơi có độ cao tuyệt đối trên 1.200 m theo bản đồ địa hình VN 2000*) | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây trồng dưới 1 năm | 41.970 | | 2.620 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Từ 1 năm trở lên nhưng chưa cho thu hoạch | 43.700 | | 2.730 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.12 | | | **Cây Ý dĩ** *(Pháp danh khoa học: Coix chinensis)* |  | |  | | Toàn tỉnh | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng dưới 4 tháng | 2.270 | | 1.130 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Từ 4 tháng đến sắp thu hoạch | 3.920 | | 1.960 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.13. | | | **Cây Tam thất gừng** *(Tam thất nam), (Pháp danh khoa học: Stahlianthus thorelii):* |  | |  | | Toàn tỉnh | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây mới trồng đến dưới 3 tháng tuổi | 6.300 | | 1.570 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây từ 3 tháng trở lên nhưng chưa cho thu hoạch | 7.600 | | 1.900 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.14. | | | **Cây Atisô đỏ** *(Bụp dấm), (Pháp danh khoa học: Hibiscus sabdariffa)* |  | |  | | Toàn tỉnh | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây dưới 3 tháng tuổi | 3.000 | | 2.500 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây từ 3 tháng đến dưới 6 tháng | 4.500 | | 3.700 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.15. | | | **Cây Đinh Lăng** *(Pháp danh khoa học: Polyscias fruticosa)* |  | |  | | Toàn tỉnh | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây dưới 6 tháng tuổi | 4.500 | | 2.800 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 8.500 | | 5.300 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Cây trên 1 năm tuổi | 10.000 | | 6.200 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.16 | | | **Cây Xạ đen** *(Pháp danh khoa học Celastrus Hindsii)* |  | |  | | Toàn tỉnh | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng dưới 4 tháng *(trồng cho đến khi sắp được thu hoạch)* | 25.000 | | 10.000 | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Từ 4 tháng trở lên *(đang cho thu hoạch)* | 37.500 | | 15.000 | |  | | | | | | | |  | |
| 6.17 | | | **Cây Hoàng Sin Co** *(Smallanthus sonchifolius)* |  | |  | | Huyện Bát Xát (xã Y Tý, Trịnh Tường, A Lù) | | | | | | | |  | |
| **-** | | | Đã có củ nhỏ, còn non | 5.090 | |  | |  | | | | | | | |  | |
| **-** | | | Mới trồng, cây đã xanh tốt, chưa ra củ | 4.070 | |  | |  | | | | | | | |  | |
| 6.18 | | | **Cây Cát cánh** *(Pháp danh khoa học Platycodon grandiflorus)* |  | |  | |  | | | | | | | |  | |
| - | | | Trồng dưới 6 tháng *(trồng cho đến khi sắp được thu hoạch)* | 16.000 | | 640 | | Các huyện Bắc Hà, Bát Xát (nơi có độ cao tuyệt đối từ 1000m-1500m theo bản đồ địa hình VN2000) | | | | | | | |  | |
| - | | | Từ 6 tháng trở lên *(đang cho thu hoạch)* | 19.000 | | 750 | |  | | | | | | | |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC SỐ 03** | | | | | | |
| **BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**  **TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI** | | | | | | |
| *(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2021/QĐ-UBND ngày 31 /5/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)* | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Đối tượng** | **ĐVT** | **Đơn giá** | **Thời gian nuôi (tháng)** | **Ghi chú** |
| **1** | **Nuôi thủy sản trong ao, hồ *(nuôi ghép trắm, trôi, mè, rô phi…)*** | đồng/m2 |  |  |  |
| **-** | Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng dưới 300g *(thâm canh và bán thâm canh)* | đồng/m2 | 9.800 | 2-3 |  |
| **-** | Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g *(thâm canh và bán thâm canh)* | đồng/m2 | 14.000 | 4-5 |  |
| **-** | Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g *(thâm canh và bán thâm canh)* | đồng/m2 | 19.500 | 6-8 |  |
| **-** | Nuôi thương phẩm thủy sản các loại *(quảng canh, quảng canh tiên tiến)* | đồng/m2 | 6.600 | ≥ 15 |  |
| **2** | **Nuôi trong bồn, bể *(bể xây, composite).*** |  |  |  |  |
| - | Nuôi Ba ba, trọng lượng dưới 300g | đồng/m2 | 69.000 | 4-5 | Mật độ 1,5 con/m2 |
| - | Nuôi Ba ba, trọng lượng từ 300g - 500g | đồng/m2 | 92.000 | 5-6 | Mật độ 1,5 con/m2 |
| - | Nuôi Ba ba, trọng lượng từ 500g - 700g | đồng/m2 | 118.000 | 6-7 | Mật độ 1,5 con/m2 |
| - | Nuôi Ếch, đạt trọng lượng dưới 100g | đồng/m2 | 145.000 | 1,5-2 | Mật độ 60 con/m2 |
| - | Nuôi Ếch, đạt trọng lượng từ 100g - 200g | đồng/m2 | 220.000 | 2-3 | Mật độ 60 con/m2 |
| - | Nuôi Cá lóc *(cá quả, cá chuối),* đạt trọng lượng dưới 300g | đồng/m2 | 62.000 | 2-3 | Mật độ 4 con/m2 |
| - | Nuôi Cá lóc *(cá quả, cá chuối),* đạt trọng lượng từ 300g -500g | đồng/m2 | 81.000 | 3-4 | Mật độ 4 con/m2 |
| - | Nuôi Cá lóc *(cá quả, cá chuối),* đạt trọng lượng từ 500g -700g | đồng/m2 | 100.000 | 4-6 | Mật độ 4 con/m2 |
| - | Cá Tầm đạt trọng lượng dưới 400g | đồng/m3 | 200.000 | 3-4 | Mật độ 6 con/m3 |
| - | Cá Tầm đạt trọng lượng từ 400 - 700g | đồng/m3 | 267.000 | 4-5 | Mật độ 6 con/m3 |
| - | Cá Tầm đạt trọng lượng từ 700g - 1000g | đồng/m3 | 350.000 | 5-6 | Mật độ 6 con/m3 |
| - | Cá Tầm đạt trọng lượng từ 1000g - 1200g | đồng/m3 | 400.000 | 6-8 | Mật độ 6 con/m3 |
| - | Cá Hồi đạt trọng lượng dưới 300g | đồng/m3 | 347.000 | 2-3 | Mật độ 12 con/m3 |
| - | Cá Hồi đạt trọng lượng từ 300g - 500g | đồng/m3 | 484.000 | 3-4 | Mật độ 12 con/m3 |
| - | Cá Hồi đạt trọng lượng từ 500g - 700g | đồng/m3 | 630.000 | 4-6 | Mật độ 12 con/m3 |
| **3** | **Giống thủy sản** |  |  |  |  |
| - | Ao ương nuôi giống thủy sản chưa đến kỳ thu hoạch | đồng/m2 | 21.000 | ≤ 1,5 |  |
| - | Ao nuôi cá bố mẹ đang sinh sản | đồng/m2 | 36.000 | ≥ 3 năm |  |